

Biểu 1**TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số**/NQ-HĐND ngày**tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	3
	TỔNG SỐ	2.739.945	
I	Vốn ngân sách địa phương	658.405	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	420.705	
-	<i>Phân bổ chi tiết cho các công trình, dự án</i>	<i>372.605</i>	
-	<i>Trả nợ gốc cấp tỉnh</i>	<i>27.610</i>	
-	<i>Trả nợ gốc cấp thành phố</i>	<i>20.490</i>	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	199.900	
3	Xổ số kiến thiết	25.000	
4	Bộ chi ngân sách địa phương	10.800	
5	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	2.000	
II	Vốn ngân sách trung ương	2.081.540	
1	Vốn trong nước	1.278.500	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>154.000</i>	
2	Vốn nước ngoài	205.942	
3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	597.098	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	105.463	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	395.135	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	96.500	

Biểu số 02

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG				3.438.993	760.514	-	40.529	3.227.575	658.405		
A	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC				3.326.968	680.734		33.501	1.701.897	372.605		
AI	Bố trí cho các dự án theo ngành/lĩnh vực				3.326.968	680.734	-	33.501	1.134.875	266.884		
I	Quốc phòng				29.700	29.700	-	27.461	22.765	2.395		
	<i>Dự án quyết toán</i>									-		
1	Xây dựng, cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021	2021	2022	97/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	28.500	28.500	373/QĐ-UBND ngày 27/10/202	27.461	21.565	1.915	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi 06 tỷ đồng
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Kho vật chứng bảo quản vũ khí quân dụng vật liệu nổ, chất cháy tỉnh Bắc Kạn	2022	2023	595/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	1.200	1.200			1.200	480	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				28.000	28.000	-	-	28.000	12.782		
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											
3	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng công nghệ cao và an ninh mạng	2021	2023	311/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	14.500	14.500			14.500	5.815	Công an tỉnh	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	2021	2023	2167/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	4.300	4.300			4.300	1.981	Công an tỉnh	
5	Trụ sở làm việc công an phường Xuất Hóa	2021	2023	2168/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 2220/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	6.200	6.200			6.200	4.631	Công an tỉnh	
6	Xây mới nhà ở doanh trại và sửa chữa cơ sở làm việc cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2022	2023	1614/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.000	3.000			3.000	355	Công an tỉnh	
III	Giáo dục, đào tạo				25.002	10.766	-	-	10.766	4.016		
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>									-		
7	Trường Mầm non Vi Hương, huyện Bạch Thông	2021	2023	2175/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	9.000	7.371			7.371	2.971	UBND huyện Bạch Thông	
8	Trường Tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn	2021	2023	1634/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	14.502	1.895			1.895	745	UBND huyện Chợ Đồn	
9	Kè chống sạt lở Trường mầm non thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	2022	2022	531/QĐ-UBND ngày 5/4/2022	1.500	1.500			1.500	300	UBND huyện Chợ Đồn	

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP						
IV	Khoa học và công nghệ				6.138	6.138	-	-	6.138	400		
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023</i>											
10	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm thuộc Sở Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2021-2025	2022	2024	330/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	6.138	6.138			6.138	400	Sở Khoa học công nghệ	
V	Văn hóa, thông tin				-	-	-	-	2.800	50		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>											
11	Dự án tu bổ Di tích lịch sử Coong Tát, thôn Bản Duôm, xã Thượng Ân	2023	2025						2.800	50	UBND huyện Ngân Sơn	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư
VI	Y tế, dân số và gia đình				56.953	56.953	-	-	56.953	32.124		
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											
12	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị	2021	2023	2177/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	37.000	37.000			37.000	28.169	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
13	Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện	2021	2023	1644/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	14.950	14.950			14.950	1.152	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
14	Đầu tư thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn (Máy phát tia Plasma lạnh)	2022	2022	1733/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	1.703	1.703			1.703	503	Sở Y tế	
15	Đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khoa điều trị nội trú cho người bệnh thuộc diện Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh	2022	2023	1147/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	3.300	3.300			3.300	2.300	Sở Y tế	
VII	Phát thanh, truyền hình				23.747	23.747	-	-	23.747	4.742		
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											
16	Hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở	2021	2022	1645/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	23.747	23.747			23.747	4.742	Sở Thông tin và Truyền thông	
VIII	Nông nghiệp, lâm nghiệp				109.578	45.680	-	-	36.000	800		
	<i>Dự án quyết toán, dự án hoàn thành</i>											
17	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2	2021	2023	QĐ số 4714/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/11/2015, QĐ số 1879/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	77.998	15.680			6.000	500	Sở NN&PTNT	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>											
18	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng các Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2022	2024		31.580	30.000			30.000	300	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Chuẩn bị đầu tư - QĐ số 241/QĐ-BQLDANN ngày 25/10/2022
IX	Giao thông				2.912.156	344.056	-	-	6.040	296.933	65.385	
	<i>Dự án quyết toán</i>											
19	Đường vào trung tâm chữa bệnh - giáo dục lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	2021	2022	2036/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 1184/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	6.058	6.058	2065/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	6.040	3.810	300	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP						
20	Cầu vượt dòng thôn Khuổi Sluôn, xã Dương Sơn, huyện Na Rì	2021	2023	1637/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	10.000	7.000			7.000	611	UBND huyện Na Rì	
21	Cầu Nà Mực, xã Văn Minh, huyện Na Rì	2021	2023	1638/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	9.000	8.000			8.000	3.200	UBND huyện Na Rì	
22	Cống hộp bê tông cốt thép tại lý trình Km8+432 thuộc tuyến đường từ xã Lương Bằng đi Tuyên Quang	2021	2023	2176/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3.989	3.989			3.989	385	UBND huyện Chợ Đồn	
23	Cầu Máy Van và Cầu Slam Coóc, huyện Ngân Sơn	2021	2023	1659/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 2245/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	7.800	6.700			6.700	2.705	UBND huyện Ngân Sơn	
24	Cải tạo, sửa chữa mặt đường và vỉa hè đường lên trụ sở Tỉnh ủy và UBND tỉnh	2021	2023	2120/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	7.500	7.500			7.500	2.984	UBND thành phố Bắc Kạn	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023</i>											
25	Tuyến đường từ QL3 xã Hiệp Lực – QL279 (thôn Liên Kết)	2022	2024	2400/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	30.000	27.000			27.000	8.200	UBND huyện Ngân Sơn	
26	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bè kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	2021	2024	1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	2.837.809	277.809			232.934	47.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	thu hồi ứng trước 47.000 triệu đồng
X	Quy hoạch				39.143	39.143		-	-	29.143	2.950	
27	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2020	2025	2357/QĐ-UBND ngày 26/11/2019; 2122/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 349/QĐ-UBND ngày 3/3/2022	39.143	39.143			29.143	2.950	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
XI	Xã hội				12.034	12.034		-	-	12.034	1.184	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											
28	Cải tạo, sửa chữa cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh	2021	2023	1642/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 1797/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	12.034	12.034			12.034	1.184	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
XII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				84.517	84.517		-	-	95.737	30.756	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											
29	Cải tạo, nâng cấp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn	2021	2023	2170/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 2154/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.000	5.000			5.000	1.995	UBND huyện Ba Bè	
30	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	2021	2023	1640/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	6.000	6.000			6.000	1.386	UBND huyện Ngân Sơn	
31	Trạm Kiểm soát liên ngành trên Quốc lộ 3 mới Chợ Mới - Thái Nguyên	2021	2023	1634/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	14.200	14.200			14.200	10.163	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
32	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Nội vụ	2021	2023	2055/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 2184/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	5.300	5.300			5.300	1.026	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP						
33	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	2021	2023	1641/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	3.400	3.400			3.400	340	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
34	Xây bổ sung nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ + Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2021	2023	1934/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	737	737			737	287	Hội chữ thập đỏ tỉnh	
35	Cải tạo, sửa chữa Nhà Văn hóa tỉnh	2021	2022	1643/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	1.500	1.500			1.500	264	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
36	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	2021	2023	540/QĐ-UBND ngày 6/4/2022	7.000	7.000			7.000	2.805	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
37	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	2021	2023	2171/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 1802/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	3.000	3.000			3.000	101	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023</i>											
38	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Tỉnh ủy Bắc Kạn	2021	2025	2172/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	25.780	25.780			37.000	12.089	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>											
39	Dự án cải tạo sửa chữa trụ sở HĐND - UBND tỉnh Bắc Kạn	2023	2025		12.600	12.600			12.600	300	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Chuẩn bị đầu tư - QĐ số 285/QĐ-BQLDA ngày 24/10/2022
XIII	Đối ứng dự án ODA								229.104	60.000		
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn			1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1249/QĐ-UBND 25/8/2017; 1767/QĐ-UBND 23/10/2018	1.071.289	174.087			126.380	40.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đối ứng
2	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)			1438/QĐ-UBND, 07/9/2016; 762/QĐ-UBND, 02/06/2017; 1896/QĐ-UBND, 21/10/2020	840.129	93.670			70.670	13.000	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh	Đối ứng
3	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở”- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	2021	2024	481/QĐ-UBND, 29/3/2019 và 223/QĐ-UBND, 17/02/2020	153.655	32.504			32.054	7.000	Sở Y tế	Đối ứng
XIV	Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia								144.918	36.100		
đ.1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								14.211	3.163		Chi tiết tại biểu 02
đ.2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								89.239	21.337		
đ.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								41.468	11.600		

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP						
XV	Nhiệm vụ khác								139.837	13.200		
1	Hỗ trợ các địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới								123.837	10.200		
	Thành phố Bắc Kạn								1.010	200	UBND thành phố Bắc Kạn	
	Huyện Pác Nặm								2.000	200	UBND huyện Pác Nặm	
	Huyện Ba Bể								10.800	900	UBND huyện Ba Bể	
	Huyện Ngân Sơn								6.765	600	UBND huyện Ngân Sơn	
	Huyện Bạch Thông								54.620	4.400	UBND huyện Bạch Thông	
	Huyện Chợ Đồn								24.452	2.000	UBND huyện Chợ Đồn	
	Huyện Chợ Mới								13.190	1.000	UBND huyện Chợ Mới	
	Huyện Na Ri								11.000	900	UBND huyện Na Ri	
2	Bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ								16.000	3.000		
-	Quỹ Phát triển HTX								16.000	3.000	Liên minh HTX tỉnh	
A.II	Phân bổ cho cấp huyện điều hành								567.022	105.721		
1	Huyện Pác Nặm								73.550	13.713	UBND huyện Pác Nặm	
2	Huyện Ba Bể								75.406	14.059	UBND huyện Ba Bể	
3	Huyện Ngân Sơn								72.084	13.440	UBND huyện Ngân Sơn	
4	Huyện Bạch Thông								79.316	14.789	UBND huyện Bạch Thông	
5	Huyện Chợ Đồn								104.511	19.486	UBND huyện Chợ Đồn	
6	Huyện Chợ Mới								84.101	15.681	UBND huyện Chợ Mới	
7	Huyện Na Ri								78.054	14.553	UBND huyện Na Ri	
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT								1.452.098	199.900		
B.1	Cấp tỉnh điều hành								447.286	54.910		
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>											

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP						
1	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	2021	2024	1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	2.837.809	277.809			40.000	40.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
2	Dự phòng chưa phân bổ									14.910		
B.2	Cấp huyện điều hành				-	-	-	-	1.004.812	144.990		
1	Thành phố Bắc Kạn								579.903	89.500	UBND thành phố Bắc Kạn	
2	Huyện Pác Nặm								31.778	3.000	UBND huyện Pác Nặm	
3	Huyện Ba Bể								172.603	23.900	UBND huyện Ba Bể	
4	Huyện Ngân Sơn								2.325	400	UBND huyện Ngân Sơn	
5	Huyện Bạch Thông								17.619	2.600	UBND huyện Bạch Thông	
6	Huyện Chợ Đồn								92.665	18.700	UBND huyện Chợ Đồn	
7	Huyện Chợ Mới								65.211	3.000	UBND huyện Chợ Mới	
8	Huyện Na Rì								42.710	3.890	UBND huyện Na Rì	
C	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỐ SỐ KIẾN THIẾT				112.025	79.780	-	7.028	73.580	25.000		
	<i>Dự án Quyết toán</i>											
1	Trường TH&THCS Văn Minh, huyện Na Rì	2021	2023	1635/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	5.400	5.400	1514/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	5.153	5.400	938	UBND huyện Na Rì	
2	Trường Tiểu học Công Bằng (Hạng mục: Các phòng học bộ môn)	2021	2022	360/QĐ-UBND ngày 16/3/2021	2.000	2.000	1762/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.875	2.000	75	UBND huyện Pác Nặm	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023</i>											
3	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Thượng Giáo, huyện Ba Bể	2021	2022	1646/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 1615/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.000	3.000			3.000	1.081	UBND huyện Ba Bể	
4	Trường Mầm non Sỹ Bình, huyện Bạch Thông	2021	2022	2243/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	8.758	8.758			8.758	1.704	UBND huyện Bạch Thông	
5	Trường mầm non Vi Hương, huyện Bạch Thông	2021	2023	2175/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	9.000	1.629			1.629	468	UBND huyện Bạch Thông	
6	Trường tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn	2021	2023	1634/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	14.502	11.105			11.105	3.259	UBND huyện Chợ Đồn	

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSĐP						
7	Trường Mầm non Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	2021	2023	2173/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	24.175	15.115			15.115	6.243	UBND thành phố Bắc Kạn	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023</i>											
8	Trường THCS Quảng Chu, huyện Chợ Mới	2022	2024		8.780	6.869			6.869	5.000	UBND huyện Chợ Mới	Dự án sử dụng 02 nguồn: NS tỉnh và XSKT
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>											
9	Trường Mầm non Yên Dương, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	2023	2025		7.000	7.000			7.000	500	UBND huyện Ba Bể	Chuẩn bị đầu tư - QĐ số 3039/QĐ-UBND ngày 20/10/2022
10	Trường Mầm non Nhận Môn, huyện Pác Nặm	2023	2025		14.910	4.404			4.404	500	UBND huyện Pác Nặm	Chuẩn bị đầu tư - QĐ số 1388/QĐ-UBND ngày 30/7/2021
11	Dự án Xây dựng mới trường Mầm non Hà Hiệu	2023	2025		14.500	14.500			8.300	300	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Chuẩn bị đầu tư - QĐ số 331/QĐ-UBND ngày 15/11/2021
12	Dự phòng chưa phân bổ									4.932		
D	Vay lại của Chính phủ									58.900		
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	2017	2023							10.130	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần đường	2017	2023							2.264	Sở Giao thông Vận tải	
3	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	2018	2024							8.500	Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh Bắc Kạn	
4	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở”- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	219	2024							14.143	Sở Y tế	
5	Dự phòng chưa phân bổ									23.863		
E	Trả nợ lãi các khoản vay									2.000	Sở Tài chính	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022

Biểu số 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công trình/đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng	NSTW	Nguồn vốn tỉnh đối ứng		
	TỔNG	633.198	597.098	36.100		
A	Chương trình CTMTQG giảm nghèo bền vững	108.626	105.463	3.163		
I	Cấp tỉnh điều hành	20.869	20.262	607	<i>Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết</i>	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	20.869	20.262	607		
-	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - tỉnh điều hành</i>	18.020	17.496	524		
-	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	2.849	2.766	83		
II	Cấp huyện điều hành	87.757	85.201	2.556		
1	Huyện Ngân Sơn	42.870	41.621	1.249	UBND huyện Ngân Sơn	
2	Huyện Pác Nặm	44.887	43.580	1.307	UBND huyện Pác Nặm	
B	Chương trình CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	416.472	395.135	21.337		
I	Cấp tỉnh điều hành	196.511	187.027	9.484	<i>Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết</i>	
1	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	39.369	37.936	1.433		
-	<i>Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt</i>	39.369	37.936	1.433		
2	Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	42.169	40.009	2.160		
3	Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	8.733	8.286	447		
4	Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống vùng đồng bào DTTS&MN	39.934	37.886	2.048		
-	<i>Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	8.064	7.651	413		
-	<i>Nội dung 3: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã bảo đảm đạt chuẩn</i>	777	737	40		
-	<i>Nội dung 4: Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã)</i>	31.093	29.498	1.595		
5	Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	38.318	36.355	1.963		

STT	Tên công trình/đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng	NSTW	Nguồn vốn tính đối ứng		
6	Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	11.148	10.577	571		
7	Dự án 7 - Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	15.251	14.470	781		
8	Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.589	1.508	81		
II	Cấp huyện điều hành	219.961	208.108	11.853		
1	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	20.228	18.608	1.620		
	<i>Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành</i>	20.228	18.608	1.620		
-	Huyện Chợ Mới	1.785	1.633	152	UBND Huyện Chợ Mới	
-	Huyện Chợ Đồn	2.781	2.565	216	UBND huyện Chợ Đồn	
-	Huyện Ngân Sơn	1.804	1.640	164	UBND huyện Ngân Sơn	
-	Huyện Bạch Thông	1.633	1.505	128	UBND huyện Bạch Thông	
-	Huyện Na Rì	3.574	3.290	284	UBND huyện Na Rì	
-	Huyện Pác Nặm	5.342	4.930	412	UBND huyện Pác Nặm	
-	Huyện Ba Bể	3.309	3.045	264	UBND huyện Ba Bể	
2	Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống vùng đồng bào DTTS&MN	190.724	180.953	9.771		
	<i>Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã ĐBKK, thôn ĐBKK</i>	190.724	180.953	9.771		
-	Huyện Chợ Mới	22.907	21.733	1.174	UBND Huyện Chợ Mới	
-	Huyện Chợ Đồn	29.246	27.748	1.498	UBND huyện Chợ Đồn	
-	Huyện Ngân Sơn	22.510	21.357	1.153	UBND huyện Ngân Sơn	
-	Huyện Bạch Thông	24.013	22.783	1.230	UBND huyện Bạch Thông	
-	Huyện Na Rì	37.517	35.595	1.922	UBND huyện Na Rì	
-	Huyện Pác Nặm	24.545	23.288	1.257	UBND huyện Pác Nặm	
-	Huyện Ba Bể	29.621	28.103	1.518	UBND huyện Ba Bể	
-	Thành phố Bắc Kạn	365	346	19	UBND thành phố Bắc Kạn	
3	Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	9.009	8.547	462		
-	Huyện Chợ Mới	1.095	1.039	56	UBND Huyện Chợ Mới	
-	Huyện Chợ Đồn	1.109	1.052	57	UBND huyện Chợ Đồn	
-	Huyện Ngân Sơn	1.212	1.150	62	UBND huyện Ngân Sơn	

STT	Tên công trình/đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng	NSTW	Nguồn vốn tính đối ứng		
-	Huyện Bạch Thông	1.098	1.042	56	UBND huyện Bạch Thông	
-	Huyện Na Rì	1.772	1.681	91	UBND huyện Na Rì	
-	Huyện Pác Nặm	1.344	1.275	69	UBND huyện Pác Nặm	
-	Huyện Ba Bể	1.379	1.308	71	UBND huyện Ba Bể	
C	Chương trình CTMTQG xây dựng nông thôn mới	108.100	96.500	11.600		
	<i>Cấp huyện điều hành - Nội dung thành phần số 2</i>	108.100	96.500	11.600		
1	Huyện Ngân Sơn	1.107	1.049	58	UBND huyện Ngân Sơn	
2	Huyện Chợ Đồn	56.269	47.199	9.070	UBND huyện Chợ Đồn	
3	Huyện Chợ Mới	12.127	11.539	588	UBND Huyện Chợ Mới	
4	Huyện Ba Bể	4.408	4.196	212	UBND huyện Ba Bể	
5	Huyện Bạch Thông	30.880	29.370	1.510	UBND huyện Bạch Thông	
6	Huyện Na Rì	1.103	1.049	54	UBND huyện Na Rì	
7	Thành phố Bắc Kạn	2.206	2.098	108	UBND thành phố Bắc Kạn	